

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng công trình trang trại chăn nuôi lợn giống quy mô 19.500 con lợn nái, 200 con lợn đực và 3.000 con lợn hậu bị tại xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành của Công ty TNHH Dịch vụ và Chăn nuôi Newhope Thanh Hóa;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 08/CVMT-NWH ngày 23/9/2022 của Công ty TNHH Dịch vụ và Chăn nuôi Newhope Thanh Hóa về đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi lợn giống quy mô 19.500 lợn nái, 200 lợn đực và 3.000 lợn hậu bị tại xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 06/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dịch vụ và Chăn nuôi Newhope Thanh Hoa, địa chỉ tại thôn Tượng Liên 1, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Trang trại chăn nuôi lợn giống quy mô 19.500 con lợn nái, 200 con lợn đực và 3.000 con lợn hậu bị tại xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi lợn giống quy mô 19.500 lợn nái, 200 lợn đực và 3.000 lợn hậu bị tại xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13/6/2017; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30/6/2020.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802466159.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Kinh doanh và chăn nuôi gia súc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 1.028.191,7 m².

- Công suất:

+ Công suất chăn nuôi: 19.500 lợn nái, 200 lợn đực và 3.000 lợn hậu bị.

+ Công suất: xuất chuồng 500.000 con/năm, trong đó: khu vực 1 là 70.000 con/năm; khu vực 2 là 430.000 con/năm.

- Công nghệ chăn nuôi: Chăn nuôi lợn tập trung quy mô công nghiệp, áp dụng công nghệ chăn nuôi kỹ thuật cao, trang thiết bị hiện đại.

+ Lợn đực, lợn nái thế hệ ông bà phối giống → Lợn con → Chọn lọc lợn giống → Nuôi thành lợn hậu bị giống → Trại nuôi lợn nái giống bố mẹ.

+ Lợn nái, lợn đực giống bố mẹ → Lợn con sinh ra → Trại nuôi lợn thương phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với mùi, tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dịch vụ và Chăn nuôi NewHope Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Dịch vụ và Chăn nuôi NewHope Thanh Hóa có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 20 tháng 01 năm 2023 đến ngày 20 tháng 01 năm 2030).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thạch Thành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Dịch vụ và Chăn nuôi NewHope Thanh Hóa;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thạch Thành (để theo dõi);
- UBND xã Thạch Tượng;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân có lưu lượng 24 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ trong các bể tự hoại, sau đó thu gom về Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 590 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải chăn nuôi từ khu vực 1 (gồm: Khu chuồng nuôi lợn giống ông bà – Khu A; khu lợn đực – Khu B; khu lợn nái bố mẹ 6.000 con – Khu E; khu chuồng nuôi cách ly – Khu C) có lưu lượng 227,36 m³/ngày.đêm được dẫn về Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 400 m³/ngày.đêm.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải chăn nuôi từ khu vực 2 (gồm: Khu chuồng nuôi lợn nái bố mẹ 12.000 con – Khu F; khu lợn hậu bị – Khu G) có lưu lượng 438,66 m³/ngày.đêm được dẫn về Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 590 m³/ngày.đêm.

1.4. Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý mùi chuồng nuôi có lưu lượng 15,75 m³/ngày được thu gom tuần hoàn tái sử dụng.

1.5. Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ quá xử lý mùi, khí thải của hệ thống xử lý xác lợn chết, lưu lượng 0,5 m³/ngày được thu gom về Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 400 m³/ngày.đêm để xử lý.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía Tây Nam Trang trại tại 02 cửa xả thải, sau đó dẫn ra sông Bưởi (cách sông khoảng 5,0km).

2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Vị trí cửa xả thải số 1: Nước thải sau khi xử lý qua Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 400 m³/ngày.đêm được thải ra mương thoát nước phía Tây Nam trang trại. Toạ độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2247858.75; Y = 548642.32.

2.2.3. Vị trí cửa xả thải số 2: Nước thải sau khi xử lý qua Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 590 m³/ngày.đêm được thải ra mương thoát nước phía Tây Nam trang trại. Toạ độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2246861.36 ; Y = 549885.95.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 312 m³/lần xả (chỉ xả vào ban ngày).

Trong đó:

- Lưu lượng xả thải lớn nhất từ hồ sinh học số 1 (lưu giữ nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải số 1): 102 m³/lần xả.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất từ hồ sinh học số 2 (lưu giữ nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải số 2): 210 m³/lần xả.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau Trạm xử lý nước thải được lưu chứa trong 02 hồ sinh học, một phần bơm tái sử dụng tuần hoàn (khoảng 85% so với tổng lưu lượng nước thải phát sinh), phần còn lại (khoảng 15% so với tổng lưu lượng nước thải phát sinh) thải ra ruộng đất phía Tây Nam trang trại.

- Hình thức xả: Xả cưỡng bức, sử dụng 02 bơm, mỗi máy bơm có công suất 90 m³/h (mỗi hồ sinh học được lắp đặt 01 máy bơm riêng).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Không liên tục, định kỳ 03 ngày xả thải 01 lần với lưu lượng 312m³/ngày (việc xả thải phải có kế hoạch cụ thể và niêm yết công khai tại vị trí xả nước thải của trang trại).

2.3. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Cửa xả số 1: Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62- MT:2016/BTNMT (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	99		
3	COD	mg/l	297		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5		
5	Tổng Nito (Theo N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Cửa xả số 2: Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62- MT:2016/BTNMT (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	90		
3	COD	mg/l	270		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	135		
5	Tổng Nitơ (Theo N)	mg/l	135		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt bao gồm: nước thải từ nhà vệ sinh, nhà bếp, tắm giặt của công nhân viên được xử lý sơ bộ bằng 09 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 5,0 m³/bể), 01 bể tách dầu mỡ (thể tích 1,54 m³) và được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D300 về Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 590 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.1.2. Nước thải chăn nuôi bao gồm: Nước tiểu của lợn và nước rửa chuồng được thu gom bằng hệ thống rãnh thoát nước phía dưới hầm chuồng nuôi về hố thu gom nước thải, sau đó dẫn về 02 Trạm xử lý nước thải để xử lý:

+ Khu vực 1: Nước thải chăn nuôi từ khu chuồng nuôi lợn ông bà – Khu A ; khu chuồng nuôi lợn đực – Khu B, khu chuồng nuôi lợn nái bố mẹ 6.000 con – Khu E và chuồng nuôi cách ly – Khu C được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D160, D250; D300; D400 về Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 400 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Khu vực 2: Nước thải chăn nuôi từ khu vực chuồng nuôi lợn nái 12.000 con – Khu F; khu chuồng nuôi hậu bị - Khu G được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D250, sau đó dẫn tập trung theo đường ống PVC D300 dọc các chuồng nuôi đường ống thoát trực chính PVC D400, sau đó được dẫn về Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 590m³/ngày.đêm để xử lý.

1.1.3. Nước thải từ quá trình xử lý mùi chuồng nuôi được thu gom bằng rãnh thoát nước bên trong buồng xử lý, sau đó dẫn về bể lắng và được tái sử dụng lại cho hệ thống xử lý mùi hôi, khí thải.

1.1.4. Nước thải từ hệ thống làm mát chuồng nuôi được tuần hoàn tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại, bể tách dầu mỡ → Đường ống thu gom → Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 400m³/ngày đêm.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất (chăn nuôi):

- Khu vực 1: Nước thải chăn nuôi từ chuồng nuôi lợn giống ông bà, chuồng nuôi lợn nái, chuồng nuôi lợn đực, lợn cai sữa và chuồng nuôi cách ly.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể lưới cơ học → Bể tập trung → Máy tách rắn lỏng → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1/2 → Bể lắng ban đầu → Bể trung gian → UASB → Bể thiếu khí cấp 1 → Bể hiếu khí cấp 1 → Bể thiếu khí cấp 2 → Bể hiếu khí cấp 2 → Bể lắng 2 → Bể phản ứng 3/4 → Bể phản ứng chậm → Bể ngưng tụ → Bể lắng cuối cùng → Bể khử trùng → Bể nước sạch → Ao sinh học → Tuần hoàn, tái sử dụng 85% (Rửa chuồng, tưới cây); thải ra môi trường 15%.

+ Công suất xử lý: 400 m³/ngày.đêm

+ Hóa chất sử dụng: Vôi, PAC, PAM (Polimer Anion, Polimer Cation), FeSO₄, H₂O₂, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

- Khu vực 2: Nước thải chăn nuôi từ chuồng nuôi lợn nái, chuồng nuôi hậu bị và hậu bị giống

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể lưới cơ học → Bể tập trung → Máy tách rắn lỏng → Bể phản ứng keo tụ → Bể lắng 1 → Bể sục khí → Bể điều tiết → UASB → Bể thiếu khí cấp 1 → Bể hiếu khí cấp 1 → Bể lắng 2 → Bể thiếu khí cấp 2 → Bể hiếu khí cấp 2 → Bể lắng 3 → Bể phản ứng oxy hóa → Bể trung gian → Bể màng MBR → Bể phản ứng hấp phụ → Bể lắng 4 → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Ao sinh học → Tuần hoàn, tái sử dụng 85% (Rửa chuồng, tưới cây); thải ra môi trường 15%.

+ Công suất xử lý: 590 m³/ngày.đêm

+ Hóa chất sử dụng: Vôi, PAC, PAM (Polimer Anion, Polimer Cation), than hoạt tính dạng bột, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng và thiết bị. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố trong hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng, ngừng tiếp nhận nuôi lợn lứa tiếp theo để khắc phục.

1.4.3. Bố trí hồ sự cố gồm 02 hồ sự cố (Trong đó: Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 400 m³/ngày.đêm bố trí 01 hồ sự cố có dung tích 20.000 m³; Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 590 m³/ngày.đêm bố trí 01 hồ sự cố có dung tích 33.000 m³), phủ bạt lót đáy chống thấm để lưu giữ nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải.

1.4.4. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải số để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

1.4.5. Định kỳ hằng năm thực hiện, duy tu bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm; Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 590 m³/ngày.đêm.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

+ Mẫu nước thải tại bể tập trung (đầu vào) của Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 400 m³/ngày.đêm.

+ Mẫu nước thải tại hồ chứa nước thải cuối cùng (đầu ra) của Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 400 m³/ngày.đêm.

+ Mẫu nước thải tại bể tập trung (đầu vào) của Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 590 m³/ngày.đêm.

+ Mẫu nước thải tại hồ chứa nước thải cuối cùng (đầu ra) của Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 590 m³/ngày.đêm.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thạch Thành, UBND xã Thạch Trượng, huyện Thạch Thành để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.2. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải theo quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa các thông số ô nhiễm vượt QCCP.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, lắp công tơ điện riêng, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra của hệ thống xử lý nước thải; lắp đặt camera tại khu xử lý nước thải và chia sẻ dữ liệu đường truyền về UBND xã Thạch Trượng, huyện Thạch Thành và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạch Thành để theo dõi, giám sát./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (không thường xuyên).

1.2. Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống thiết bị xử lý xác lợn chết (không thường xuyên).

1.3. Nguồn số 03: Mùi, khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải số 1, công suất 400 m³/ngày.đêm.

1.4. Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải số 2, công suất 590 m³/ngày.đêm.

1.5. Nguồn số 05: Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống bồn ủ phân.

1.6. Nguồn số 06: Nguồn phát sinh mùi, khí thải từ khu vực chuồng nuôi lợn giống ông bà (Khu A) gồm 07 chuồng nuôi.

1.7. Nguồn số 07: Nguồn phát sinh mùi, khí thải từ khu vực chuồng nuôi lợn đực (Khu B) gồm 01 chuồng nuôi.

1.8. Nguồn số 08: Nguồn phát sinh mùi, khí thải từ khu vực chuồng nuôi lợn cách ly (Khu C) gồm 02 chuồng nuôi lợn cách ly mới nhập về.

1.9. Nguồn số 09: Nguồn phát sinh mùi, khí thải từ khu vực chuồng nuôi lợn nái quy mô 6.000 con (Khu E) gồm 08 chuồng nuôi.

1.10. Nguồn số 10: Nguồn phát sinh mùi, khí thải từ khu vực chuồng nuôi lợn nái quy mô 12.000 con (Khu F) gồm 12 chuồng nuôi.

1.11. Nguồn số 11: Nguồn phát sinh mùi, khí thải từ khu vực chuồng nuôi lợn hậu bị, hậu bị giống và nhà nhập chuồng (Khu G) gồm 12 chuồng nuôi.

1.12. Nguồn số 12: Khí thải từ hệ thống đốt biogas từ Trạm xử lý nước thải số 1, công suất 400 m³/ngày.đêm.

1.13. Nguồn số 13: Khí thải từ hệ thống đốt biogas từ Trạm xử lý nước thải số 2, công suất 590 m³/ngày.đêm.

1.14. Nguồn số 14: Mùi, khí thải từ hệ thống máy nghiền xác lợn chết.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°)

- Vị trí nguồn số 01: Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng với toạ độ: X = 2246970.29; Y = 549749.09;
- Vị trí nguồn số 02: Ống thoát khí của hệ thống thiết bị xử lý xác lợn chết: X= 2247821.92; Y= 548795.56;
- Vị trí nguồn số 03: Ống thoát khí của thải của hệ thống thiết bị xử lý mùi, khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải số 1, công suất 400 m³/ngày.đêm: X= 2247790.00; Y= 548865.17;
- Vị trí nguồn số 04: Ống thoát khí của của hệ thống thiết bị xử lý mùi, khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải số 2, công suất 590 m³/ngày.đêm: X= 2247042.95; Y= 549812.11;
- Vị trí xả thải số 05: Ống thoát khí của hệ thống thiết bị xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống bồn ủ phân: X= 2247840.42; Y= 548774.73.
- Vị trí thải số 06: Khu vực giữa dãy phía cuối chuồng nuôi của khu A: X= 2248595.79; Y= 548492.25;
- Vị trí thải số 07: Khu vực giữa dãy phía cuối chuồng nuôi của khu B: X= 2248422.31; Y= 548936.08;
- Vị trí thải số 08: Khu vực giữa dãy phía cuối chuồng nuôi của khu C: X= 2248246.18; Y= 548566.28;
- Vị trí thải số 09: Khu vực giữa dãy phía cuối chuồng nuôi của khu E: X= 2247614.19; Y= 549254.62;
- Vị trí thải số 10: Khu vực giữa dãy phía cuối chuồng nuôi của khu F: X= 2247368.87; Y= 549547.12;
- Vị trí thải số 11: Khu vực giữa dãy phía cuối chuồng nuôi của khu G: X = 2247102.58; Y= 549853.61;
- Vị trí thải số 12: Khí thải từ hệ thống đốt biogas từ Trạm xử lý nước thải số 1 công suất 400 m³/ngày.đêm: X= 2247770.34; Y= 548878.17;
- Vị trí thải số 13: Khí thải từ hệ thống đốt biogas từ Trạm xử lý nước thải số 1 công suất 590 m³/ngày.đêm: X= 2247038.95; Y= 549805.72;
- Vị trí thải số 14: Mùi, khí thải từ hệ thống máy nghiền xác lợn chết: X= 2246993.04; Y= 549774.79.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 800 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20 m³/h.
- Dòng khí thải số 06 đến 14: Lưu lượng không xác định.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên (xả thải khi vận hành máy phát điện).

- Dòng khí thải số 02: Mùi, khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên (xả thải khi vận hành thiết bị xử lý xác lợn chết).

- Dòng khí thải số 03, số 04 và số 05: Mùi, khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí theo chế độ xả liên tục, tự động.

- Dòng khí thải số 06 đến dòng số 11: Mùi, khí thải được xả liên tục ra môi trường qua hệ thống quạt hút phía cuối mỗi chuồng nuôi.

- Dòng khí thải số 12 đến dòng khí thải số 14: Mùi, khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí (không thường xuyên).

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

- Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,4$), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1.400	
3	NO _x	mg/Nm ³	1.190	
4	SO ₂	mg/Nm ³	700	

- Dòng khí thải số 02 đến số 14: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,4$), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	70	
3	H ₂ S	mg/Nm ³	10,5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Nguồn khí thải số 1: Được thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống xả cao 4m kèm theo máy phát điện.

- Nguồn khí thải số 2: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí thải về thiết bị tháp hấp thụ và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 6,0m.

- Nguồn khí thải số 3, số 4 và số 5: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí thải về hệ thống xử lý mùi và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 7,5 - 8,0m.

- Nguồn khí thải số 6 đến số 11: Được thu gom bằng quạt hút khí về buồng xử lý mùi và xả ra môi trường;

- Nguồn khí thải số 12 đến số 13: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí thải về hệ thống xử lý mùi, đốt khí thải và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 7,5 - 8,0m.

- Nguồn khí thải số 14: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí thải về hệ thống xử lý mùi và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 6,0m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng:

Quy trình xử lý: Khí thải → Thiết bị lọc khí → Khí sạch xả ra môi trường.

1.2.2. Đối với khí thải từ hệ thống thiết bị xử lý xác lợn chết

- Quy trình xử lý: Mùi, khí thải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất: 800 m³/h

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm khử mùi Fuwa3e (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

* Đối với khí sinh học biogas sinh ra bể UASB của hệ thống xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý: Khí biogas → Thiết bị tách nước → Thiết bị khử H₂S → Bồn trữ khí → Đuốc đốt.

- Hóa chất sử dụng: Thuốc khử lưu huỳnh (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

* Đối với mùi, khí thải phát sinh từ các bể, các công đoạn của hệ thống xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý: Mùi, khí thải → Quạt hút → Thiết bị lọc khí sinh học → Ống thoát khí thải ra môi trường.

- Công suất mỗi hệ thống: 20 m³/h

1.2.4. Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống bồn ủ phân

- Quy trình xử lý: Mùi, khí thải → Quạt hút → Thiết bị lọc khí sinh học → Ống thoát khí thải ra môi trường.

- Công suất mỗi hệ thống: 20 m³/h

1.2.5. Đối với mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi

+ Quy trình xử lý: Khí thải (mùi) từ chuồng nuôi → Hệ thống các quạt hút → Buồng xử lý mùi cuối chuồng nuôi → Giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

+ Hóa chất sử dụng: Chế phẩm khử mùi Fuwa3e.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của lò đốt, hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.3. Trang bị thiết bị theo dõi, báo khí biogas tự động và xả khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

3.2.1. Vận hành thường xuyên và đúng quy trình các công trình xử lý mùi, khí thải chuồng nuôi, hệ thống xử lý thải, hệ thống bồn ủ phân, hệ thống xử lý xác lợn chết...

3.2.2. Đối với mùi, khí thải từ các chuồng nuôi: Phía cuối dãy mỗi ô chuồng nuôi sau quạt hút mùi lắp đặt hệ thống buồng xử lý mùi, khí thải. Buồng xử lý khí thải được lắp đặt bằng hệ khung thép, bao che bằng tôn, phía trên phủ lưới; bên trong buồng xử lý có hệ thống đường ống dẫn nước và píp phun; sử dụng máy bơm để bơm cấp nước cho giàn phun sương; trong nước phun giảm mùi có bổ sung chế phẩm xử lý mùi. Nước từ các giàn phun sương được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng.

3.2.3 Đối với khí sinh học từ bể UASB được thu gom và đốt triệt để qua đuốc đốt không thải khí sinh học ra môi trường; thường xuyên kiểm tra bể UASB và đường ống dẫn khí sinh học để tránh rò rỉ ra môi trường.

3.2.4. Đầu tư bổ sung hệ thống xử lý mùi (khí thải) của hệ thống thiết bị xử lý xác lợn chết. Thời gian hoàn thành trước khi hết thời gian vận hành thử nghiệm.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Nguồn số 1: Hoạt động của máy phát điện.
- 1.2. Nguồn số 2: Hoạt động của hệ thống thiết bị xử lý xác lợn chết.
- 1.3. Nguồn số 3: Máy bơm, máy nén khí, máy thổi khí phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 1 công suất 400 m³/ngày.
- 1.4. Nguồn số 4: Máy bơm, máy nén khí, máy thổi khí phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải số 2 công suất 590 m³/ngày.
- 1.5. Nguồn số 5: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực phía cuối chuồng nuôi khu A.
- 1.6. Nguồn số 6: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực phía cuối chuồng nuôi khu B.
- 1.7. Nguồn số 7: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực phía cuối chuồng nuôi khu C.
- 1.8. Nguồn số 8: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực phía cuối chuồng nuôi khu E.
- 1.9. Nguồn số 9: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực phía cuối chuồng nuôi khu F.
- 1.10. Nguồn số 10: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực phía cuối chuồng nuôi khu G.
- 1.11. Nguồn số 11: Hoạt động của hệ thống máy nghiền xác lợn chết.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ
1	Máy phát điện	X = 2246970.29; Y = 549749.09
2	Hệ thống thiết bị xử lý xác lợn chết	X= 2247821.92; Y= 548795.56
3	Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m ³ /ngày	X= 2247787.48; Y= 548860.62
4	Hệ thống xử lý nước thải công suất 590 m ³ /ngày	X= 2246999.41; Y= 549830.59

5	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi của Khu A	X= 2248595.79; Y= 548492.25
6	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi của Khu B	X= 2248422.31; Y= 548936.08
7	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi của Khu C	X= 2248246.18; Y= 548566.28
8	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi của Khu E	X= 2247614.19; Y= 549254.62
9	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi của Khu F	X= 2247368.87; Y= 549547.12
10	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi của Khu G	X = 2247102.58; Y= 549853.61
11	Hệ thống nghiền xác lợn chết	X= 2246993.04; Y= 549774.79

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân. Khoảng cách đến các công trình trên tối thiểu là 10m.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải từ máy phát điện	17 02 03	400
2	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại (hóa chất/dầu mỡ)	18 02 01	30
3	Chất thải lây nhiễm (Bơm kim tiêm đã qua sử dụng)	13 02 01	10
4	Bao bì mềm (bao bì đựng thuốc thủy y)	18.01.01	480
5	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	360
6	Hóa chất thải (gồm: vắc xin, thuốc thú y hết hạn sử dụng hoặc bị hỏng)	13 02 02	5
7	Vật liệu lọc sinh học thải bỏ (Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải)	12 01 01	30
8	Hộp mực in thải	08 02 04	5
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
Tổng khối lượng			1.350

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	13.830.000

2	Bùn thải từ hầm biogas, hệ thống xử lý nước thải	6.070.000
Tổng khối lượng		19.900.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	73,0
Tổng khối lượng		73,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít và can 30 lít
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH có diện tích 80m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng. Khu vực để chất thải nguy hại sẽ được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị thu gom:

- 45 hệ thống máy cào phân trong chuồng nuôi.
- 04 máy tách rắn lỏng để tách chất thải rắn (phân) và ép bùn có công suất 10-15 m³/h.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng nhà kho lưu chứa phân và bùn thải được bố trí ở 02 khu cho 02 giai đoạn, trong đó:

+ Khu vực 1: Bố trí 01 nhà chứa phân có diện tích 706,15 m²; 01 nhà chứa bùn có diện tích 61,0 m².

+ Khu vực 2: Bố trí 01 nhà chứa phân có diện tích 200 m²; 01 nhà chứa bùn có diện tích 64,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn.

2.2.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.2.4. Chuyển giao và xử lý chất thải:

- Quy trình xử lý:

Phân lợn → Bồn ủ phân (04 bồn, có dung tích 90 m³/bồn) → Phân bón hữu cơ cho cây trồng

Xác lợn chết, nhau thai lợn → Thiết bị xử lý xác lợn chết (Công suất 1000 kg/mẻ) → Phân bón hữu cơ hoặc bột protein sinh học.

Xác lợn chết, nhau thai lợn → Thiết bị nghiền → Bồn ủ phân → Phân bón hữu cơ cho cây trồng (Chỉ sử dụng khi hệ thống thiết bị xử lý xác lợn chết gặp sự cố)

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải từ hệ thống biogas, hệ thống xử lý nước thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy 40 lít, 60 lít

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng khu tập kết rác thải sinh hoạt được bố trí gần khu vực cổng vào dự án có diện tích 12,0m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn.

2.3.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Bố trí hồ chôn lấp lợn chết diện tích 1.000 m² tại khu vực 1 (giai đoạn 1).

2. Bố trí 02 hồ sự cố có dung tích 20.000 m³ (giai đoạn 1) và 33.000 m³ (giai đoạn 2). Hồ được phủ bạt đáy và thành hồ bằng bạt HDPE.

3. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

4. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lộn chét do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.